

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – TOÁN 9 – HUYỆN HÓC MÔN

A. BẢNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA.

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
3	Căn thức	<i>Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực</i>	Số câu: 2 (Câu 1, 2) Điểm: (0,5 đ)			Số câu: 5 (1a,1b, 2b,3a,3b) Điểm: (2,75 đ)					55%
		<i>Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biểu thức đại số</i>	Số câu: 2 (Câu 3, 4) Điểm: (0,5 đ)			Số câu: 2 (Bài 1c) Điểm: (0,75 đ)		Số câu: 1 (Câu 2a) Điểm: (1,0 đ)			
5	Đường tròn	<i>Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn</i>	Số câu: 2 (Câu 5, 6) Điểm: (0,5 đ)								45%
		<i>Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn. Tiếp tuyến của đường tròn</i>			Số câu: 1 (Câu 5a) Điểm: (1,0 đ)		Số câu: 1 (Câu 5b) Điểm: (0,75 đ)		Số câu: 1 (Câu 5c) Điểm: (0,75 đ)		
		<i>Góc ở tâm, góc nội tiếp</i>	Số câu: 2 (Câu 7, 8) Điểm: (0,5 đ)			Số câu: 1 (Câu 4a) Điểm: (0,5 đ)					
		<i>Hình quạt tròn và hình vành khuyên</i>					Số câu: 1 (Câu 4b) Điểm: (0,5 đ)				
Tổng			2		5		2,25		0,75	10	
Tỉ lệ %			20%		50%		12,5%		7,5%	100%	
Tỉ lệ chung			70%			30%			100%		

B. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024 – 2025 - MÔN: TOÁN 9

TT	Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
ĐẠI SỐ							
3	Căn thức	<i>Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực</i>	– Nhận biết được khái niệm về căn bậc hai của số thực không âm, căn bậc ba của một số thực.	2 TN (Câu 1,2)			
			– Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai, căn bậc ba của một số hữu tỉ bằng máy tính cầm tay.		3TL (2b,3a,3b)		
			– Thực hiện được một số phép tính đơn giản về căn bậc hai của số thực không âm (căn bậc hai của một bình phương, căn bậc hai của một tích, căn bậc hai của một thương, đưa thừa số ra ngoài dấu căn bậc hai, đưa thừa số vào trong dấu căn bậc hai).		2TL (1a,1b)		
		<i>Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biểu thức đại số</i>	– Nhận biết được khái niệm về căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của một biểu thức đại số.	2 TN (Câu 3,4)			
			- Thực hiện được một số phép biến đổi đơn giản về căn thức bậc hai của biểu thức đại số (căn thức bậc hai của một bình phương, căn thức bậc hai của một tích, căn thức bậc hai của một thương, trục căn thức ở mẫu).		1 TL (1c)	1 TL (2a)	
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
5	Đường tròn		– Nhận biết được tâm đối xứng, trục đối xứng của đường tròn.	2 TN (Câu 5,6)			

			– So sánh được độ dài của đường kính và dây.				
		<i>Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn</i>	Mô tả được ba vị trí tương đối của hai đường tròn (hai đường tròn cắt nhau, hai đường tròn tiếp xúc nhau, hai đường tròn không giao nhau).				
		<i>Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn. Tiếp tuyến của đường tròn</i>	– Mô tả được ba vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn (đường thẳng và đường tròn cắt nhau, đường thẳng và đường tròn tiếp xúc nhau, đường thẳng và đường tròn không giao nhau).				
			– Giải thích được dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của đường tròn và tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau.		1TL (5a)		
		<i>Góc ở tâm, góc nội tiếp</i>	– Nhận biết được góc ở tâm, góc nội tiếp.	2 TN (Câu 7,8)			
			– Giải thích được mối liên hệ giữa số đo của cung với số đo góc ở tâm, số đo góc nội tiếp.			1TL (5b)	1TL (5c)
			– Giải thích được mối liên hệ giữa số đo góc nội tiếp và số đo góc ở tâm cùng chắn một cung.		1TL (4a)		
		<i>Hình quạt tròn và hình vành khuyên</i>	– Tính được độ dài cung tròn, diện tích hình quạt tròn, diện tích hình vành khuyên (hình giới hạn bởi hai đường tròn đồng tâm).			1TL (4b)	
			– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với đường tròn (ví dụ: một số bài toán liên quan đến chuyển động tròn trong Vật lý; tính được diện tích một số hình phẳng có thể đưa về những hình phẳng gắn với hình tròn, chẳng hạn hình viên phân,...).				